



UNIVERSITY
NGUYEN TAT THANH

Thông tin

Giáo dục Quốc tế



Số 11/2013

www.cheer.edu.vn

Hội thảo quốc tế

VỀ QUAN HỆ TƯƠNG TÁC

giữa

NHÀ TRƯỜNG & DOANH NGHIỆP



LỜI GIỚI THIỆU



Dự án Phát triển Giáo dục Đại học Định hướng Nghề nghiệp - Ứng dụng (POHE) Giai đoạn 2 do Bộ GD-ĐT chủ trì thực hiện cùng với đối tác Trường Đại học Saxion và tài trợ của chính phủ Hà Lan đã đánh dấu một bước chuyển biến quan trọng trong việc gắn kết nhà trường với thế giới việc làm, giúp các trường nâng cao năng lực đáp ứng và trở thành hữu dụng hơn cho xã hội.

Cốt lõi của việc gắn kết với thế giới việc làm, với thị trường lao động, với nhu cầu của xã hội, chính là mối quan hệ tương tác giữa trường đại học và các doanh nghiệp. Hội thảo Quốc tế về Quan hệ Tương tác giữa Nhà trường và Doanh nghiệp, tập hợp trên 300 thành viên từ 46 quốc gia, tổ chức tại Amsterdam, Hà Lan từ 27-28 tháng 5 năm 2013, là một cơ hội để chia sẻ kinh nghiệm và thảo luận về vấn đề quan trọng này.

Bộ GD-ĐT Việt Nam, trong khuôn khổ Dự án GDĐH Định hướng Nghề nghiệp - Ứng dụng với đối tác Hà Lan đã cử một Đoàn chuyên gia sang tham dự hội thảo và trình bày những thành quả ban đầu của việc thúc đẩy sự gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp, tham gia vào các cuộc thảo luận, cũng như học hỏi kinh nghiệm từ đồng nghiệp quốc tế. Đoàn công tác cũng đi thăm và làm việc với các trường đại học khoa học ứng dụng của Hà Lan để hiểu thêm về thiết kế hệ thống của GDĐH Hà Lan, nhằm phục vụ cho việc xây dựng chính sách để thực hiện Luật GDĐH vừa ban hành.

Bản tin GDQT của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành số này xin giới thiệu một số tư liệu về Hội thảo nhằm cung cấp ý tưởng cho các đồng nghiệp trong nước. Thông tin chi tiết hơn có thể xem tại trang web của Hội thảo. Bản tin cũng giới thiệu bài viết về Hệ thống GDĐH Hà Lan như những quan sát và ghi nhận của Đoàn công tác và cung cấp thông tin cho các nhà làm chính sách, cũng như lãnh đạo các trường.

Chúng tôi xin cảm ơn Ban GD Dự án đã cho phép sử dụng tài liệu này để chia sẻ với đồng nghiệp.

Trân trọng

BAN BIÊN TẬP



TỔNG QUAN VỀ HỘI THẢO

Trong bối cảnh của nền kinh tế tri thức và đại chúng hóa giáo dục đại học (GDĐH), mối quan hệ giữa trường ĐH và các doanh nghiệp đang trở nên quan trọng hơn bao giờ hết đối với cả hai bên, và đối với chính sách phát triển quốc gia. Hội thảo quốc tế **VỀ QUAN HỆ TƯƠNG TÁC GIỮA NHÀ TRƯỜNG VÀ DOANH NGHIỆP**, do Trường Đại học Free University of Amsterdam và Mạng lưới Sáng kiến Đổi mới Quan hệ Nhà trường – Doanh nghiệp UIIN (University Industry Innovation Network) phối hợp tổ chức từ ngày 27 đến 29 Tháng 5 năm 2013 tại Amsterdam, Hà Lan là một diễn đàn quan trọng để thảo luận về vấn đề này.

Chủ đề của Hội thảo năm nay là **“Thách thức và Giải pháp cho việc thúc đẩy các trường đại học định hướng thương mại và các sáng kiến hợp tác”**. Tham gia Hội thảo là các nhà nghiên cứu và những người đang làm việc trong lĩnh vực tương tác giữa nhà trường và doanh nghiệp, với các diễn giả chính: Philippe Vanrie (CEO của EBN) và David Docherty (CEO của Hội đồng Doanh nghiệp và GDĐH Anh).

Các chủ đề quan trọng đã được đề cập bao gồm:

1. Đổi mới trong quan hệ nhà trường và doanh nghiệp, hoặc thông qua quan hệ này

- o Quy trình thương mại hóa các sản phẩm trí tuệ và sáng kiến đổi mới
- o Những cách tiếp cận mới đối với sự sáng tạo và phát triển
- o Vai trò của những người khởi nghiệp trong việc thúc đẩy và duy trì các sáng kiến đổi mới
- o Trường ĐH trong chuỗi sáng kiến đổi mới của khu vực

2. Tinh thần khởi nghiệp của giới hàn lâm - Các trường ĐH có tinh thần khởi nghiệp/định hướng thương mại

- o Mô hình hoạt động của các trường ĐH có định hướng thương mại
- o Xây dựng chương trình đào tạo cho các trường ĐH có định hướng thương mại
- o Hỗ trợ việc tạo ra những công ty con hay sản phẩm phụ

- o Những sáng kiến nhằm đẩy mạnh tinh thần khởi nghiệp hay định hướng thương mại
- o Tư duy sáng nghiệp trong quan hệ đối tác về tri thức
- o Con đường để xây dựng tinh thần khởi nghiệp: giảng dạy và hướng dẫn thực hành



3. Quan hệ hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp: Quá trình phát triển các quan hệ đối tác và việc quản lý, điều phối các quan hệ ấy

- Hiểu biết về việc mối quan hệ này tạo ra các giá trị như thế nào
- Chiến lược, cơ chế, cách thức tiếp cận để xây dựng mối quan hệ hợp tác giữa trường ĐH và các doanh nghiệp
- Động lực thúc đẩy các quan hệ đối tác và mạng lưới tri thức
- Những chiến lược để tìm đối tác trong giới hàn lâm và giới doanh nghiệp

4. Quản lý quyền sở hữu trí tuệ

- Quyền sở hữu trí tuệ: Những bước phát triển mới và những câu chuyện thành công
- Giá trị sở hữu trí tuệ và đánh giá giá trị sở hữu trí tuệ
- Việc cấp bằng sáng chế trong giới hàn lâm và bằng sáng chế cho một tập thể
- Đăng ký cấp phép cho các kết quả nghiên cứu và phát triển

5. Chuyển giao tri thức và giá trị hóa (biến tri thức thành tiền)

- Vai trò của ĐH trong xã hội đã thay đổi như thế nào
- Đo lường hoạt động tri thức và đánh giá tác động của nó
- Cơ quan chuyển giao tri thức và việc quản lý các cơ quan, đơn vị này
- Doanh nghiệp vừa và nhỏ với tiềm năng chuyển giao tri thức

6. Tiếp thị khoa học với các doanh nghiệp

- Định hướng thị trường của các viện nghiên cứu
- Hoạt động tiếp thị trong quan hệ giữa các trường ĐH và các doanh nghiệp / tiếp thị công nghệ như thế nào

Ghi chú: Entrepreneurial Universities" tạm dịch là "Các trường ĐH có định hướng thương mại" tuy cụm từ này không thể hiện hết ý nghĩa của từ gốc. Từ này có nghĩa nói tới những trường biết năng động "làm ăn" theo nghĩa tự tìm nguồn thu trang trải cho mình, lời ăn lỗ chịu, biết hướng đến thương mại hóa kết quả nghiên cứu, lưu ý đến đăng ký bằng sáng chế, biết biến tri thức thành tiền, làm ra những sản phẩm có thể bán được; thay vì thụ động ngồi chờ ngân sách được cấp và tự giới hạn mình trong phạm vi đó.



- c. Kích lệ các bên liên quan như thế nào để thực hiện quan hệ hợp tác nhà trường và doanh nghiệp
- d. Quá trình tạo ra giá trị trong việc chuyển giao công nghệ định hướng thị trường

7. Các bên liên quan và vai trò của họ trong mối quan hệ tương tác giữa nhà trường và doanh nghiệp

- a. Các tổ chức nghiên cứu
- b. Các doanh nghiệp
- c. Chính phủ (e.g. các nhà làm chính sách)
- d. Những người trung gian (e.g. những người đầu tư ban đầu, các tổ chức, đơn vị chuyển giao công nghệ, các phòng thí nghiệm, v.v.)
- e. Mạng lưới các hiệp hội chuyên ngành

CHƯƠNG TRÌNH HỘI THẢO

(Một số báo cáo và vấn đề đáng chú ý)

CHỦ ĐỀ 1. TINH THẦN KHỞI NGHIỆP CỦA GIỚI HÀN LÂM VÀ VIỆC HỢP TÁC NGHIÊN CỨU

- Kích thích tính sáng tạo và khuyến khích thái độ dám làm dám chịu trong môi trường học thuật
- Chia sẻ kiến thức nhằm tăng cường cơ hội khởi nghiệp
- Những mô hình khởi nghiệp trong giới hàn lâm
- Vấn đề quản lý tri thức và quyền sở hữu trí tuệ trong việc phát triển công việc kinh doanh
- Hoạt động sáng nghiệp của các nhà nghiên cứu trong việc chuyển giao công nghệ
- Chiến lược và công cụ đẩy mạnh các hợp đồng nghiên cứu ở các trường
- Đào tạo tinh thần khởi nghiệp: Tác động và hiệu quả
- Ảnh hưởng của kinh nghiệm trong mức độ hợp tác nhà trường và doanh nghiệp

- Những động lực tạo ra thành công cho quan hệ nhà trường –doanh nghiệp
- Thương mại hóa kết quả nghiên cứu: Các trường ĐH trong thị trường toàn cầu – một cách tiếp cận tập trung vào việc tiếp thị cho các kết quả nghiên cứu
- Những nhân tố tạo ra thành công cho việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu
- Bộ khung chiến lược cho những nghiên cứu đa ngành, những sáng kiến đổi mới, và tiếp thị cho các kết quả nghiên cứu
- Những thách thức và định hướng tương lai của nhà nước trong việc thúc đẩy mối quan hệ giữa trường ĐH và các doanh nghiệp.
- Vai trò của các hiệp hội chuyên ngành, các mạng lưới trong việc xây dựng quan hệ tương tác giữa nhà trường và doanh nghiệp
- Quyết tâm và những cản ngại trong việc xây dựng các trường ĐH định hướng thương mại: những nhân tố tạo ra thành công
- Nuôi dưỡng văn hóa sáng nghiệp ở các trường ĐH



CHỦ ĐỀ 2. CÁC MÔ HÌNH HỢP TÁC, TÁC ĐỘNG VÀ ĐO LƯỜNG MỨC TÁC ĐỘNG CỦA MỐI QUAN HỆ TƯƠNG TÁC GIỮA NHÀ TRƯỜNG VÀ DOANH NGHIỆP

- Những phương pháp đánh giá các dự án hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp
- Phân tích định lượng trong việc đánh giá kết quả chuyển giao công nghệ
- Vai trò của những người môi giới trung gian trong hoạt động chuyển giao công nghệ
- Đánh giá các trường ĐH định hướng thương mại: điểm nhấn đặc biệt là nhân tố bối cảnh
- Những cơ chế hỗ trợ quan hệ nhà trường và doanh nghiệp
- Liệu mô hình hợp tác giữa các trường ĐH và doanh nghiệp ở châu Âu có thể áp dụng được ở các nước độc đảng ở Châu Á?
- Cản ngại cho mối quan hệ nhà trường và doanh nghiệp: Trước hết là nhận thức

CHỦ ĐỀ 3. MỐI QUAN HỆ BỘ BA: NHÀ NƯỚC –TRƯỜNG ĐẠI HỌC – DOANH NGHIỆP



- Xác định những thách thức trong việc xây dựng tam giác nhà nước – nhà trường – doanh nghiệp nhằm đẩy mạnh việc nghiên cứu những sáng kiến đổi mới
- Quan sát về việc hình thành những cụm “đào tạo khoa học và tạo ra sáng kiến đổi mới”
- Bộ khung và công cụ cho việc phối hợp nhà nước – nhà trường – doanh nghiệp

GDDH HÀ LAN VỚI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC ỨNG DỤNG KINH NGHIỆM CHO VIỆC XÂY DỰNG HỆ THỐNG PHÂN TẦNG Ở VIỆT NAM

Phạm Thị Ly

Viện Đào tạo Quốc tế, Đại học Quốc gia TP HCM

TÓM TẮT

Bản báo cáo này trình bày những thông tin cơ bản và có hệ thống về GDDH Hà Lan nói chung, và về các trường ĐH khoa học ứng dụng nói riêng, từ đó đưa ra một số khuyến nghị chính sách cho Việt Nam.

Hệ thống GDDH Hà Lan được công nhận là có chất lượng tốt trên thế giới, và có sự phân biệt rất rõ ràng hai loại trường: trường ĐH nghiên cứu và ĐH khoa học ứng dụng. Chỉ có trường ĐH nghiên cứu mới được đào tạo tiến sĩ. Các trường nghiên cứu có nhiệm vụ tạo ra tri thức mới, trong lúc các trường ứng dụng thiên về việc đưa kiến thức lý thuyết áp dụng vào thực tế và đào tạo sinh viên cho những yêu cầu và đòi hỏi cụ thể của thế giới việc làm. Việc phân luồng đã bắt đầu từ phổ thông trung học, nhằm giúp học sinh phát triển tốt nhất thiên khiếu của mình.

GDDH Hà Lan vẫn chủ yếu dựa vào ngân sách, và không có trường tư. Học phí

của sinh viên chiếm khoảng $\frac{1}{4}$ chi phí đào tạo, phần còn lại nhà nước cấp bù. Các trường hoàn toàn tự chủ trong việc sử dụng ngân sách. Việc quản trị nhà trường dựa trên mô hình Hội đồng Giám sát (Supervisory Board) kết hợp cùng với Hội đồng Điều hành (Executive Board). Nhà nước kiểm soát chất lượng thông qua hoạt động kiểm định.

Điểm nổi bật của các trường định hướng ứng dụng là mối quan hệ gắn kết với các doanh nghiệp và thế giới việc làm. Một mặt, các trường này nghiên cứu những bài toán cụ thể mà các doanh nghiệp phải giải quyết bằng cách ứng dụng tri thức lý thuyết, mặt khác, chương trình đào tạo ở các trường này đặt trên cơ sở hồ sơ năng lực nghề nghiệp, nhấn mạnh học tập không phải chỉ là quá trình nhận thức và thu nạp kiến thức, mà là một quá trình trải nghiệm thực tế và xây dựng năng lực. Vì thế các hoạt động học tập được tổ chức thực hiện trong nhiều bối cảnh thực tế. Thực tập tại môi trường làm việc thực tế (công ty, nhà máy, bệnh viện, v.v.) được nhấn mạnh đặc biệt nhằm giúp sinh viên thụ đắc những trải nghiệm nghề nghiệp thực sự.

Bài báo cáo cũng trình bày một số nhận xét và khuyến nghị chính sách cho Việt Nam. Các khuyến nghị chính là: (i) Xây dựng khung chính sách về cấp kinh phí hoạt động và các cơ chế tài chính phù hợp với đặc điểm sứ mạng của từng loại trường, sao cho mỗi loại trường đều có đủ không gian để phát triển và không nảy sinh nhu cầu muốn chuyển đổi từ loại này sang loại khác; (ii) Cần có tiêu chí kiểm định chất lượng khác nhau cho các trường ĐHNH và ĐHƯD. Điều này đặc biệt quan trọng để tạo ra sự công nhận đối với bản chất và kết quả thực sự mà các trường ĐHƯD tạo ra; và (iii) Tạo ra sự công nhận đối với các chương trình POHE thông qua một hệ thống tiêu chuẩn đánh giá chất lượng, chẳng hạn số lượng bằng sáng chế, các hợp đồng chuyển giao công nghệ, những sáng kiến cải tiến kỹ thuật, sự gắn kết với thế giới việc làm, chất lượng các kỳ thực tập, khả năng kiếm được việc làm, sự hài lòng của cựu sinh viên và các nhà tuyển dụng; và (iv) Những điều này cần gắn với một chiến lược truyền thông nhiều mặt và dài hạn, để công chúng xã hội hiểu biết nhiều hơn về POHE và mang lại động lực để phát triển các trường định hướng ứng dụng.

GDDH Việt Nam sau hai thập kỷ phát triển mạnh mẽ về số lượng, đã nảy sinh nhiều vấn đề về chất lượng và tiến đến chỗ cần được tổ chức sắp xếp lại trong một hệ sinh thái hài hòa với những kiểu loại trường đa dạng về sứ mạng, về tính chất, về sở hữu, nhằm bổ sung cho nhau và tăng cường hiệu quả. Luật GDĐH được thông qua và có hiệu lực từ 1-1-2013 đã tạo cơ sở vững chắc cho việc qui hoạch tổng thể hệ thống GDĐH, trong đó các trường ĐHNH chỉ chiếm một số ít, đại bộ phận sẽ là những trường đại học tập trung cho hoạt động giảng dạy, những trường có định hướng ứng dụng, nơi không nhằm đào tạo những người nghiên cứu chuyên nghiệp mà nhằm vào việc chuẩn bị cho sinh viên áp dụng kiến thức lý thuyết vào thực tế và đem lại cho họ những kỹ năng, năng lực, thái độ mà thế giới việc làm đòi hỏi.

Hà Lan có một hệ thống các trường đại học khoa học ứng dụng (applied sciences universities) đặc biệt phát triển, vì vậy những kinh nghiệm trong xây





dựng và phát triển loại trường này cũng như vai trò vị trí của nó trong cả hệ thống ở Hà Lan là điều đặc biệt có ý nghĩa với giáo dục Việt Nam hiện nay. Khác với hệ thống GDĐH Hoa Kỳ phát triển dựa vào hoạt động của xã hội dân sự, hệ thống GDĐH của Hà Lan chủ yếu vẫn dựa vào nguồn lực nhà nước và mang tính chất bao cấp, do đó cách thức quản lý, vận hành cũng rất khác. Do vậy, có thể nói xét về mặt vai trò của nhà nước trong việc quản lý lãnh đạo hệ thống thì Hà Lan có phần gần với thực tiễn Việt Nam hơn.

1. Tổng quan về GDĐH Hà Lan

Hà Lan là một quốc gia nhỏ bé có tới hơn 20% diện tích và dân số nằm thấp hơn mặt nước biển, với 17 triệu dân và GDP đầu người năm 2012 là 42.000 USD. Hà Lan xếp thứ 13 trên thế giới về mức độ tự do kinh tế và cũng là nước được coi là hạnh phúc nhất thế giới theo bảng xếp hạng của OECD¹.

Giáo dục tiểu học ở Hà Lan là bắt buộc từ 4 đến 16 tuổi, và có thể bắt buộc từ 16 đến 18 tuổi tùy địa phương. Tiểu học gồm 8 lớp. Từ lớp 9 học sinh được phân luồng, dựa trên kết quả kiểm tra năng khiếu, ý kiến của cha mẹ và khuyến nghị của giáo viên năm lớp 8. Học sinh có thể chọn một trong ba luồng và có thể chuyển sang luồng khác để tiếp tục nếu muốn: (i) “VMBO” có thể xem là tương đương với sơ cấp chuyên nghiệp của Việt Nam, gồm 4 cấp lớp, học xong có thể tiếp tục trung học nghề; được cấp bằng trung học nghề thì được quyền vào các trường đại học định hướng nghề nghiệp - ứng dụng hay còn gọi là các trường khoa học ứng dụng (applied sciences universities) = tạm gọi tắt là các trường ứng dụng, hay ĐHƯD. (ii) “HAVO” có 5 lớp, học xong thì có quyền vào các trường ĐH ứng dụng để được cấp bằng cử nhân. Hai loại VMBO và HAVO chủ yếu dạy những kiến thức thực tế và thực hành (iii) “VWO” có 6 lớp và chuẩn bị cho học sinh vào các trường ĐH nghiên cứu. Các trường nghiên cứu này đào tạo ba năm cho bằng cử nhân, một hoặc hai năm tiếp theo cho bằng thạc sĩ, và cuối cùng là bốn năm đào tạo tiến sĩ. Nghiên cứu sinh tiến sĩ Hà Lan được coi là người ăn lương tạm thời của nhà trường.

Theo bảng xếp hạng mới nhất của tạp chí Times (Times Higher Education) về giáo dục Đại học trên thế giới công bố vào tháng 03/2012, Hà Lan là quốc gia có hệ thống giáo dục tốt thứ ba thế giới với 5 trường Đại học trên tổng số 13 trường ĐH nghiên cứu lọt vào top 100 trường Đại học hàng đầu thế giới.

1.1. Vấn đề cấu trúc hệ thống:

Tuy không dùng từ “phân tầng” (stratified system/multi-tier system) nhưng hệ thống GDĐH Hà Lan có sự phân biệt rất rõ ràng giữa các trường ĐH nghiên cứu (research universities) và trường ĐH khoa học ứng dụng (applied sciences universities). Hà Lan coi đó là một hệ thống đôi, bao gồm WO (Wetenschappelijk Onderwijs= Academic Higher Education) tức là GDĐH hàn lâm và HBO (Hoger Beroeps Onderwijs= Higher Profession Education) tức là GDĐH định hướng nghề nghiệp chuyên môn.

Sự phân biệt đó biểu hiện ở:

¹ Nguồn: <http://www.oecd.org/newsroom/47930053.pdf> và <http://www.searchofficespace.com/blog/where-is-the-happiest-place-on-earth/>

- (i) **Quyền được cấp bằng:** chỉ có ĐHNC mới được đào tạo cấp bằng tiến sĩ; ĐHƯD chủ yếu cấp bằng cử nhân và một số ít ngành có đào tạo thạc sĩ. Bằng thạc sĩ cũng có hai loại: thạc sĩ nghiên cứu (thiên về nghiên cứu học thuật và lý thuyết) được đào tạo tại các trường ĐHNC, thạc sĩ ứng dụng (nghiên cứu áp dụng lý thuyết vào công nghệ và thực tiễn sản xuất, kinh doanh) được đào tạo tại các trường ĐHƯD;
- (ii) **Khối lượng công việc của giảng viên và tỉ lệ giảng viên/sinh viên:** Ở ĐHNC, giảng viên dành 80% thời gian cho hoạt động nghiên cứu, 20% cho giảng dạy, còn ở các trường ĐHƯD thì ngược lại, tỉ lệ giảng viên/sinh viên ở ĐHNC là 1/5 trong lúc ở ĐHƯD là 1/20;
- (iii) **Kinh phí:** Phương thức tính toán khác nhau. Tương tự như khối lượng công việc, kinh phí nhà nước cấp cho ĐHNC chủ yếu dành cho hoạt động nghiên cứu, chứ không dựa trên số lượng sinh viên như ở các trường ĐHƯD;
- (iv) **Tiêu chí đánh giá và kiểm định chất lượng** khác nhau.

Hà Lan có 13 trường ĐHNC, 46 trường còn lại tất cả đều là trường ĐHƯD hoặc định hướng nghề. 13 trường ĐHNC này phát triển theo tinh thần Humboldt và tất cả đều nằm trong top 200 của bảng xếp hạng quốc tế, trong khi các trường ứng dụng xếp hạng dưới 1000. Nhà nước không phân loại hoặc giao nhiệm vụ trường nào là nghiên cứu, trường nào là ứng dụng, mà đó là một quá trình hình thành dài lâu trong lịch sử đưa đến sự phân công tự nhiên và định hình như ngày nay. Tất cả đều là trường công, không có trường tư. Không có hiện tượng các trường ĐHƯD muốn trở thành trường ĐHNC hoặc ngược lại, bởi vì mỗi loại trường đều có một sứ mạng riêng và được cấp những điều kiện phù hợp với sứ mạng ấy. Chính phủ khuyến khích các trường xây dựng bản sắc và nét riêng của mình.

Hà Lan không có kỳ thi tuyển sinh ĐH. Tuy nhiên việc phân luồng đã được thực hiện ngay ở cấp học phổ thông như đã nói trên. Việc phân luồng này chuẩn bị cho học sinh những kỹ năng cụ thể để theo đuổi những con đường khác nhau, phải có bằng VWO mới có thể theo con đường học thuật, tức là vào học trường ĐHNC, cũng như phải có bằng HAVO để được vào các trường định hướng ứng dụng thực hành.

1.2. Quan hệ giữa nhà trường và nhà nước

Nhà nước cấp kinh phí cho các trường hoạt động trên cơ sở thỏa thuận các nhiệm vụ của nhà trường và là một khoản kinh phí trọn gói, nhà trường toàn quyền quyết định việc sử dụng nguồn kinh phí đó. Học phí do sinh viên đóng chiếm khoảng 1/3 đến 1/4 chi phí đào tạo, phần còn lại là do nhà nước cấp. Mặc dù kinh phí cho GDĐH ngày càng tăng, nhưng số SV tăng nhanh hơn, nên khoản bao cấp này đang có xu hướng ngày càng giảm nếu tính trên đầu SV. Kinh phí nhà nước cấp dựa trên số lượng tín chỉ, số lượng sinh viên, bằng tiến sĩ đã cấp, và một khoản tài trợ nghiên cứu trọn gói. Đối với ĐHNC,





ngân sách nhà nước chỉ chiếm 60% tổng kinh phí hoạt động, phần còn lại là từ học phí, từ các quỹ hỗ trợ của Châu Âu, và từ các hợp đồng nghiên cứu.

Việc mở ngành đào tạo không hoàn toàn do các trường tự quyết. Vì tất cả đều là trường công, nhà nước tránh sự cạnh tranh giữa các trường và muốn bảo đảm hiệu quả sử dụng ngân sách. Một trường muốn mở ngành đào tạo mới thì cần chứng minh được nhu cầu của thị trường lao động, nhu cầu của sinh viên, và cần có sự đồng thuận của những trường đang đào tạo ngành đó.

Công cụ để nhà nước kiểm soát chất lượng là kiểm định. Chu kỳ kiểm định là 6 năm. Để đáp ứng yêu cầu kiểm định, các trường đều có đơn vị bảo đảm chất lượng (quality assurance). Điều quan trọng rất cần nhấn mạnh là các trường ĐH nghiên cứu và ĐH ứng dụng có các tiêu chuẩn kiểm định khác nhau, sẽ được trình bày cụ thể hơn trong phần sau.

Việc xây dựng và ban hành chính sách của Bộ Giáo dục, cũng như việc chấp thuận mở ngành, việc cấp kinh phí cho các trường thường có tham vấn Hiệp hội các Trường ĐH, và toàn bộ quá trình dựa trên truyền thông với tất cả các bên liên quan.

1.3. Về cơ chế quản lý, lãnh đạo ở cấp trường

Các trường ĐH Hà Lan có một Hội đồng Giám sát (Supervisory Board) hoạt động với chức năng gần giống như Hội đồng Trường (Board of Trustee, Board of Governance, Board of Regents, University Council) ở Hoa Kỳ tuy có một số điểm khác biệt. Hội đồng Giám sát bao gồm những thành viên là người có uy tín trong xã hội, đối với trường ĐHƯD thì hầu hết đó là giới chủ doanh nghiệp, hình thành ngay từ lúc thành lập nhà trường, và chính hội đồng này sẽ bầu chọn chủ tịch hoặc thành viên mới khi bị khuyết. Khác với hệ thống quản lý của Hoa Kỳ, hội đồng này không bao gồm thành viên là giảng viên và sinh viên; thành viên hội đồng cũng hưởng thù lao làm việc bán thời gian theo khung lương do nhà nước quy định. Cũng như hệ thống Hoa Kỳ, Hội đồng này có chức năng giám sát những hoạt động của Hội đồng Điều hành (Executive Board) bao gồm Hiệu Trưởng và các nhà quản lý cao cấp của nhà trường, nhưng không quyết định những vấn đề cụ thể trong việc điều hành nhà trường.

Hiệu Trưởng được Hội đồng này chuẩn thuận và bổ nhiệm thông qua tuyển chọn. Bất cứ ai cũng có thể nộp đơn để được xét chọn khi nhà trường có nhu cầu về vị trí Hiệu trưởng.

2. Về các trường ĐH khoa học ứng dụng

Ở Châu Âu, đặc biệt là Hà Lan, thuật ngữ “trường ĐH khoa học ứng dụng” (applied sciences universities) được dùng để chỉ những trường đào tạo các chương trình định hướng nghề nghiệp ứng dụng. Các chương trình học này hướng về thực tiễn và chuẩn bị cho sinh viên trực tiếp bước vào hoạt động nghề nghiệp với đầy đủ năng lực làm việc cụ thể trong các ngành, nổi bật là

kinh tế và quản trị kinh doanh, kỹ thuật và công nghệ, thương mại, tài chính, giải trí, du lịch, tiếp thị và chăm sóc sức khỏe. Trong những năm gần đây, các trường ĐHƯD ở Hà Lan đã phát triển từ chỗ gần như hoàn toàn tập trung cho giảng dạy tiến đến trở thành những tổ chức tri thức dựa trên một nền tảng kiến thức rộng lớn hơn. Giảng viên được yêu cầu thực hiện nghiên cứu nhiều hơn, nhưng không phải là nghiên cứu tạo ra lý thuyết mà là nghiên cứu ứng dụng lý thuyết vào thực tế.

Hà Lan có 46 trường ĐH ứng dụng, nhiều gấp bốn lần so với con số các trường ĐHNC. Trong khi số SV trung bình ở các trường ĐHNC là 20.000, thì số SV ở các trường ĐHƯD là khoảng 10.000, nhưng có trường cũng có thể lên tới 30.000 SV. Số SV theo học các trường ĐHƯD chiếm 2/3 tổng số SV cả nước, và trong thập niên qua, số SV chọn học tại các trường này đã tăng đến 34%.

Ở những trường này, ý tưởng về việc đào tạo các nhà nghiên cứu học thuật hàng đầu đã được thay thế bằng mong muốn đào tạo sinh viên cho một lĩnh vực nghề nghiệp cụ thể trong đó các kỹ năng, năng lực và thái độ được xây dựng trên nền tảng nắm vững kiến thức khoa học. Do vậy, học tập không phải chỉ là quá trình nhận thức và thu nạp kiến thức, mà là một quá trình trải nghiệm thực tế và xây dựng năng lực. Vì thế các hoạt động học tập được tổ chức thực hiện trong nhiều bối cảnh thực tế. Thực tập tại môi trường làm việc thực tế (công ty, nhà máy, bệnh viện, v.v.) được nhấn mạnh đặc biệt nhằm giúp sinh viên thụ đắc những trải nghiệm nghề nghiệp thực sự. Giáo viên không phải chỉ là người dạy theo lối truyền thụ, mà là người hướng dẫn và tổ chức hoạt động học tập, cũng như đo lường và đánh giá sự tiến bộ trong các bước phát triển năng lực của sinh viên, nhằm kích thích tinh thần tự chịu trách nhiệm, tự nhận thức và khả năng học hỏi suốt đời của họ.

2.1. Đặc điểm nổi bật là về mối quan hệ nhà trường và doanh nghiệp

Định hướng rất rõ ràng của các trường ĐHƯD là đào tạo trên cơ sở những năng lực, kỹ năng mà người sử dụng lao động cần đến. Do vậy, chương trình đào tạo, nơi tích hợp cả kiến thức, kỹ năng và thái độ mà SV cần có, từ lâu đã thoát ra khỏi xu hướng tập trung vào ghi nhớ sự kiện hay kiến thức hàn lâm thuần túy, mà nhấn mạnh những trải nghiệm của SV trong quá trình đào tạo. Điều này đạt được thông qua mối quan hệ mạnh mẽ giữa nhà trường và các doanh nghiệp, thể hiện qua nhiều mặt mà chủ yếu là: sự tham gia của giới doanh nghiệp vào Hội đồng Giám sát ở các trường; tiếng nói của giới doanh nghiệp trong việc xây dựng chương trình đào tạo; sự hợp tác của hai bên trong việc tổ chức thực tập và tìm việc làm cho SV; chuyển giao công nghệ và tổ chức thương mại hóa các kết quả nghiên cứu.

Điều đáng chú ý là vai trò của nhà nước trong mối quan hệ này rất mờ nhạt. Do các trường cũng như các doanh nghiệp đều là những thực thể tự chủ cao độ, nhà nước không can dự vào mối quan hệ này, dù là để khuyến khích. Tuy vậy, đối với các trường ứng dụng, sự hợp tác với doanh nghiệp





trong việc biên soạn chương trình đào tạo và tổ chức thực tập là điều bắt buộc được xem xét trong quá trình kiểm định. Tương tự, sự tham gia của giới doanh nghiệp trong Hội đồng Giám sát Trường cũng là một yêu cầu mà hội đồng kiểm định nhất thiết sẽ xem xét trong khi đánh giá quá trình hoạt động của các trường ứng dụng. Dù vậy, nhà nước không đưa ra khuyến khích tài chính nào đối với sự hợp tác đó. Nói cách khác, các trường khoa học ứng dụng phải tổ chức hoạt động của mình gắn với giới doanh nghiệp để đáp ứng được các yêu cầu của kiểm định, nhưng nhà nước không trả tiền cho các đại diện doanh nghiệp tham gia công việc của nhà trường, trừ việc thanh toán các chi phí cần thiết. Mối quan hệ này tồn tại và phát triển dựa trên logic bên trong tức là lợi ích của các bên, và được xây dựng lâu dài qua thời gian dựa trên hợp tác và truyền thông hữu hiệu. Hợp tác và truyền thông là cốt lõi văn hóa và là phương thức chủ yếu để các tổ chức khác nhau tìm được tiếng nói chung, lợi ích chung và không gian chung để hoạt động ở Hà Lan.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá kiểm định và hoạt động đảm bảo chất lượng

Chính phủ Hà Lan có Thanh tra Giáo dục (The Inspectorate of Education in the Netherland), hoạt động của họ chủ yếu là đánh giá rủi ro của các trường. Còn Tổ chức Kiểm định Nhà nước của Hà Lan (www.nvao.net) thực hiện kiểm định ngành và kiểm định trường theo chu kỳ 6 năm.

Tâm điểm của hệ thống giáo dục cũng như kiểm định của Hà Lan là vấn đề năng lực của người học. Các trường ĐH cùng nhau xây dựng hồ sơ năng lực cho những chuyên ngành cụ thể và đăng ký nội dung đó với Tổ chức Kiểm định Nhà nước Hà Lan (Nederlands-Vlaamse Accreditatie Organisatie, viết tắt là NVAO), coi đó là mục tiêu đào tạo cụ thể của từng ngành. Hồ sơ năng lực này là những gì mà các trường cần đạt đến như là kết quả của hoạt động đào tạo, và là cơ sở, chuẩn mực để tổ chức kiểm định dựa vào để xem xét, đánh giá. Quá trình kiểm định một mặt tuân thủ các quy trình nghiêm ngặt, mặt khác lại rất mở, nghĩa là không máy móc dựa vào các tiêu chí chi tiết, tỉ mỉ. Mục tiêu của NVAO không phải là kiểm tra chất lượng, mà là kích thích cải thiện chất lượng, vì vậy họ xem xét cả quá trình hoạt động lẫn kết quả. Cái mà hội đồng kiểm định cần đánh giá là liệu mục tiêu mà các trường đặt ra có đạt được hay không.

Có thể kể một số nét trong bộ khung công cụ đánh giá của họ đối với các trường ĐHƯD là:

- Đánh giá về các module trong chương trình đào tạo: Các module này có tích hợp đầy đủ kiến thức, năng lực, kỹ năng cần có cho nghề nghiệp, có được cập nhật và thực hiện đúng hay không, có sự tham gia của thế giới việc làm hay không
- Đánh giá về các kỳ thực tập của sinh viên: Thời gian thực tập, mức độ gắn kết với chương trình đào tạo, kết quả thực tập

- Đánh giá về số sinh viên bỏ học trước khi hoàn thành chương trình
- Đánh giá về hoạt động cựu sinh viên
- Sự hài lòng của thế giới việc làm

Bộ phận đảm bảo chất lượng của các trường có bốn phận làm cho tất cả mọi thành viên trong trường có ý thức trách nhiệm luôn luôn cải thiện chất lượng. Họ thực hiện thường xuyên, định kỳ các báo cáo tự đánh giá nhằm đem lại thông tin về chất lượng mọi mặt hoạt động trong trường và quản lý những bước phát triển chất lượng của nhà trường. Tất cả mọi hoạt động đều hướng tới gắn kết việc học của sinh viên với năng lực cần cho nghề nghiệp tương lai, chuẩn bị cho họ những kinh nghiệm thiết yếu để thích ứng trực tiếp với thị trường lao động và nâng cao khả năng có việc làm.

3. *Kinh nghiệm và khuyến nghị cho Việt Nam*

Thiết kế hệ thống GDĐH Hà Lan cho thấy, điều rất quan trọng đối với một quốc gia là xác định mục tiêu hết sức rõ ràng, vì mục tiêu ấy sẽ quyết định cách thiết kế lộ trình để đạt được những gì nhà nước mong muốn, cũng như sẽ cho thấy cần phải tập trung nguồn lực và nỗ lực xây dựng chính sách của nhà nước, của cộng đồng doanh nghiệp, và của nhà trường vào những lĩnh vực hoạt động nào. Áp lực này ngày càng tăng trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế khiến nhà nước buộc phải cắt giảm ngân sách và khiến mọi tổ chức đều phải tìm cách hoạt động có hiệu quả hơn. Bởi vậy, hơn bao giờ hết, các trường đại học và các doanh nghiệp, xương sống của mọi nền kinh tế, phải làm việc cùng nhau, để tăng cường năng lực của cả hai phía.

Các trường ĐHƯD ở Hà Lan là cây cầu nối giữa tri thức hàn lâm và thực tiễn chuyên ngành. Nếu như ở các trường ĐHNK, các nhà khoa học có thể đi sâu vào mọi lĩnh vực tri thức nhằm tạo ra tri thức mới mà không nhất thiết phải bận tâm đến việc tri thức ấy sẽ dùng vào việc gì – chúng ta đều biết phát minh về tia laser phải ba mươi năm sau mới có ứng dụng trong công nghệ - thì ở các trường ĐHƯD, người ta mong đợi các giảng viên một mặt thực hiện đào tạo chất lượng cao trong chuyên ngành, mặt khác trở thành đối tác tri thức của mọi tổ chức và doanh nghiệp trong các lĩnh vực chuyên ngành, chủ động đáp ứng với những đòi hỏi quan trọng của xã hội, tham gia giải quyết những vấn đề nóng bỏng như sự hội nhập, cố kết và phát triển bền vững trong xã hội cũng như tăng cường sự sáng tạo và đổi mới trong công nghệ. Bởi vậy, nhà nước cũng dành một khoản ngân sách nghiên cứu cho các nghiên cứu ứng dụng ở những trường này.

Thuật ngữ “phân tầng” (stratified system, multi-tiers system) mượn từ Quy hoạch Tổng thể Hệ thống GDĐH California, Hoa Kỳ, được dùng gần đây trong các thảo luận về chính sách ở Việt Nam có thể gây ra một số hiểu lầm và tạo ra định kiến “trên dưới”, “đẳng cấp” giữa các trường ĐHNK và các trường ĐHƯD, khiến nhiều trường không muốn bị coi là ở “tầng dưới”. Những hiểu lầm này





không phải chỉ có ở Việt Nam, có phần là do các hệ thống xếp hạng có ảnh hưởng trên thế giới, nhất là ARWU, đã cho hoạt động nghiên cứu một trọng số lớn khiến hầu như chỉ có các trường ĐHNC là có thể có thứ hạng cao, và điều này đã tác động đến tâm lý của người học cũng như cả xã hội. Đáng lẽ cần có một hệ thống xếp hạng riêng cho các trường ĐHƯD, vì những trường này cần được đánh giá bằng những tiêu chí khác. Tất nhiên không ai phủ nhận vai trò quan trọng của nghiên cứu khoa học, nhưng quá nhấn mạnh điều này trong việc xếp hạng sẽ làm lệch hướng những nỗ lực cần có của cả hệ thống, nếu như tất cả mọi trường đều chạy theo những thành tích về ấn bản khoa học mà lơ là những nhiệm vụ trọng yếu khác về đào tạo và về ứng dụng thực tiễn, những nhân tố sẽ trực tiếp tác động đến tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội.

Sở dĩ dùng từ “phân tầng” là do sơ đồ hình tháp của hệ thống, dựa trên số lượng trường mà chúng ta mong muốn: các trường ĐHNC chiếm số lượng khoảng 20% tổng số trường, trong lúc các trường ĐHƯD và thực hành sẽ chiếm con số lớn hơn, khoảng 80% còn lại. Tuy nhiên cần hiểu sự phân tầng này không hề có ý nghĩa trường ở tầng trên thì có chất lượng cao hơn. ĐHNC hay ĐHƯD chỉ có nghĩa là những trường này có sứ mạng khác nhau, và nó cần phải khác nhau để có thể bổ sung cho nhau. Cả hai đều tuyệt đối không thể thiếu cho xã hội và vì vậy cần có một khuôn khổ pháp lý về việc cấp ngân sách cũng như kiểm định chất lượng phù hợp để cả hai loại trường đều có thể lớn mạnh.

Hiện nay ở Việt Nam chưa có trường ĐHNC đúng nghĩa dựa trên các thước đo và chuẩn mực quốc tế. Điều này có phần là do kế thừa di sản của mô hình GDDH Xô viết vốn tách rời giảng dạy và nghiên cứu. Hoạt động nghiên cứu cũng như ngân sách nghiên cứu chủ yếu dành cho các viện nghiên cứu độc lập với các trường ĐH. Hệ thống hiện tại không có sự phân biệt rõ ràng về sứ mạng và tính chất của các trường, chẳng hạn các đại học quốc gia được kỳ vọng là nơi dẫn đầu về hoạt động nghiên cứu thì lại đang đào tạo quá nửa số SV của mình trong các hệ phi chính quy (vốn phải là chức năng nhiệm vụ của đại học mở thay vì ĐHNC – việc theo đuổi đào tạo không chính quy chắc chắn sẽ làm suy giảm năng lực nghiên cứu của họ); còn các đại học mở thì đang chạy đua để có thành tích nghiên cứu khoa học, nhằm tạo uy tín để thu hút SV. Tất cả các trường đều muốn đa ngành, đa lĩnh vực, đa phương thức, đa hệ thống, theo nghĩa đuổi theo thị trường sinh viên, mở ra bất cứ ngành nào, bất cứ hệ nào kể cả cao đẳng, trung cấp mà họ tìm được sinh viên, để nhà trường tạo ra thu nhập; mà thiếu hẳn sự điều phối hệ thống và gắn kết với thế giới việc làm.

Do không có ĐHNC, cũng không có ĐHƯD theo ý nghĩa và các tiêu chuẩn mà thế giới công nhận, hiện nay các trường ĐH Việt Nam đang là các trường theo định hướng hàn lâm, hiểu theo nghĩa vẫn nhấn mạnh vào việc truyền thụ tri thức lý thuyết thuần túy. Các chương trình đào tạo được thực hiện trong khuôn khổ Dự án GD ĐH Định hướng Nghề nghiệp - Ứng dụng do Bộ GD-ĐT chủ trì thực hiện với sự hỗ trợ của đối tác Hà Lan (gọi tắt là POHE) chính là các

chương trình tiêu biểu cho cách tiếp cận giáo dục của các trường ĐHƯD, với sự tham gia và gắn kết chặt chẽ của thế giới việc làm ngay từ giai đoạn thiết kế chương trình đào tạo dựa trên việc xây dựng hồ sơ năng lực, cho đến việc giảng dạy nhấn mạnh tương tác và giao tiếp trong thực tiễn chuyên ngành. Các chương trình này tốn kém hơn so với các chương trình “hàn lâm” vì việc giảng dạy tương tác và nhấn mạnh trải nghiệm của SV buộc phải tổ chức lớp quy mô nhỏ khiến tiền trả cho giảng viên tăng lên, việc tổ chức thực tập cũng đòi hỏi nhiều chi phí liên quan, trong lúc dạy chạy theo kiểu các chương trình “hàn lâm” hiện nay đang làm, thì chỉ tốn mỗi tiền thuê cơ sở và giảng viên, có khi là giảng trong những hội trường 200-300 sinh viên!

Điều ngược đời là ở các nước, những chương trình định hướng nghề nghiệp - ứng dụng được xem là tốn chi phí thấp hơn so với hoạt động của các trường nghiên cứu. Ở các ĐHNC, tỉ lệ giảng viên/sinh viên phải giữ ở mức 1/5 là do các giảng viên phải dành 80% thời gian và khối lượng công việc của mình cho hoạt động nghiên cứu; trong lúc tỉ lệ GV/SV ở các ĐHƯD là 1/20 và thời gian dành cho nghiên cứu là 20%. Hoạt động nghiên cứu thực thụ cũng đòi hỏi đầu tư chi phí lớn cho trang thiết bị cũng như cho chất xám.

Bởi vậy, thay vì coi chi phí cho các chương trình POHE lớn hơn các chương trình “hàn lâm” hiện hành là một rào cản trong việc mở rộng các trường định hướng ứng dụng, cần thấy rằng cách đào tạo “hàn lâm” như các trường hiện nay đang làm không mang lại hiệu quả, kể cả trong việc đào tạo những người làm nghề nghiên cứu, lẫn những người cần có năng lực thực hành công việc chuyên môn; và do vậy là một sự lãng phí to lớn tiền bạc, công sức, thời gian của cả xã hội. So sánh về chi phí phải đặt trong tương quan so sánh về hiệu quả, cả theo nghĩa hiệu quả đầu tư của cá nhân và của xã hội.

Một số khuyến nghị cụ thể để phân tầng hệ thống và phát triển các trường định hướng ứng dụng:

- Xây dựng khung chính sách về cấp kinh phí hoạt động và các cơ chế tài chính phù hợp với đặc điểm sứ mạng của từng loại trường, sao cho mỗi loại trường đều có đủ không gian để phát triển và không nảy sinh nhu cầu muốn chuyển đổi từ loại này sang loại khác.
- Cần có tiêu chí kiểm định chất lượng khác nhau cho các trường ĐHNC và ĐHƯD. Điều này đặc biệt quan trọng để tạo ra sự công nhận đối với bản chất và kết quả thực sự mà các trường ĐHƯD tạo ra. Không có lý gì dùng số lượng công bố khoa học để đo kết quả hoạt động của các trường ĐHƯD, và điều này không có nghĩa là các trường ĐHƯD kém cõi hơn. Thay vào đó cần phải đo bằng số lượng bằng sáng chế, các hợp đồng chuyển giao công nghệ, những sáng kiến cải tiến kỹ thuật, sự gắn kết với thế giới việc làm, chất lượng các kỳ thực tập, khả năng kiếm được việc làm, sự hài lòng của cựu sinh viên và các nhà tuyển dụng. Tuy vậy, cần xác định mục tiêu của kiểm định không chỉ là kiểm tra chất lượng mà là kích thích cải thiện chất lượng, và trọng tâm của kiểm định là kết quả đầu ra, tức năng lực của SV tốt nghiệp.





- Để tiến đến một hệ thống phân tầng trong đó các trường ĐHNC thực sự là nơi tạo ra tri thức mới và có chung tiếng nói với giới hàn lâm quốc tế, còn các trường ứng dụng thì thực sự gắn với các doanh nghiệp và thế giới việc làm, cần một quá trình dài. Để điều này trở thành hiện thực, bước đầu tiên nhà nước cần làm, là tạo ra sự công nhận đối với các chương trình POHE thông qua một hệ thống tiêu chuẩn đánh giá chất lượng. Điều này cần gắn với một chiến lược truyền thông nhiều mặt và dài hạn, để công chúng xã hội hiểu biết nhiều hơn về POHE và mang lại động lực để phát triển các trường định hướng ứng dụng.

Tư liệu tham khảo

1. Egbert de Weert & Patra Boez (2007). Higher Education in Netherland. Country Report. Centre for Higher Education Policies Studies, University of Twente.
2. Dutch Qualiication Framwork . Nguồn: <http://www.nvao.net/page/>
3. John Bruker ed. (1989) Competence Based Education and Training. Taylor&Francis Publisher.
4. Martijn de Rooi (2012). The Dutch I presume? Dutch Publishers.
5. Changing Pattern of the Higher Education System. The experience of three decades. Higher Education Policy Series 5.
6. Structure of the Higher Education System in Netherland. Nguồn: <http://www.euroeducation.net/prof/netherco.htm> Truy cập ngày 31.5.2013
7. University of Applied Science in the Netherlands. Nguồn (truy cập 31.5.2013): <http://hongkong.nlconsulate.org/you-and-the-netherlands/study-in-the-netherlands/universities-of-applied-science.html>

Quý độc giả có thể đọc các bản tin trước đây tại một trong ba trang web:
www.cheer.edu.vn
(mục Bản tin trong Menu);
www.ntt.edu.vn
(mục Bản tin Giáo dục Quốc tế ngay trang chủ),
và **www.lypham.net**
(mục Bản tin trên menu).
Bản tin này ra hai tháng một lần và gửi qua email miễn phí. Quý vị muốn nhận được bản điện tử xin vui lòng gửi một email về địa chỉ
cheer@ntt.edu.vn
để đăng ký.

Chịu trách nhiệm xuất bản: TS. Nguyễn Mạnh Hùng

Biên tập: TS. Phạm Thị Ly

Cố vấn chuyên môn: PGS.TS. Nguyễn Hữu Chí

Trình bày: Phạm Thanh Tâm

Mọi chi tiết xin liên hệ: Trung tâm Nghiên cứu và Đánh giá GDĐH,
Trường ĐH Nguyễn Tất Thành
298A Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP. HCM
ĐT: 39402810 - Email: cheer@ntt.edu.vn
Website: www.cheer.edu.vn

TÀI LIỆU LƯU HÀNH NỘI BỘ - 2013